

Số: /TTr-STNMT

Nam Định, ngày tháng 01 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 thành phố Nam Định

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/2/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của UBND thành phố Nam Định tại Tờ trình số 424/TTr-UBND ngày 30/12/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Sở Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị UBND tỉnh xét, quyết định:

1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nam Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		4641,41	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1337,15	28,81
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	779,62	16,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>777,56</i>	<i>16,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	163,47	3,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,27	3,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	228,12	4,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,67	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3296,60	71,03
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,20	0,56
2.2	Đất an ninh	CAN	18,95	0,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	311,85	6,72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,37	1,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,36	1,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	199,87	4,31
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,83	0,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.238,38	26,68
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>689,84</i>	<i>14,86</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>180,37</i>	<i>3,89</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,00</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>25,13</i>	<i>0,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>132,80</i>	<i>2,86</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,32</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,90</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,93</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>61,55</i>	<i>1,33</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>24,32</i>	<i>0,52</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>20,22</i>	<i>0,44</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>55,08</i>	<i>1,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>8,13</i>	<i>0,18</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,28</i>	<i>0,14</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,86	0,13
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,24	1,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	234,58	5,05
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	798,66	17,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,07	0,54
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,09	0,15
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	8,51	0,18
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,77	3,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,52	0,42
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,48	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,65	0,16

1.2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	115,67
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>87,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,38
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,52
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,25
2.2	Đất an ninh	CAN	0,22
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,54
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,08
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,56</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>6,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,33</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,36</i>
-	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>0,11</i>
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,57
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	6,13
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,17
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,62
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,55

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	148,11
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	106,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>106,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,13
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,79
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,66
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,25

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		0,21
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,21
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,15

1.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của thành phố Nam Định (Có biểu chi tiết kèm theo).

2. Căn cứ quyết định của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo cho UBND các phường, xã các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch theo quy định;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
 - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QHKHDD.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Sơn